

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH HẢI**

Thông tư 188/TT-BTC ngày 14/10/2014 của BTC
Phụ lục số 02

KẾT QUẢ CÔNG TÁC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: đến ngày 15/01/2021

(Đính kèm Báo cáo số 11/BC-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2021 của UBND huyện Ninh Hải)

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả năm 2019	DT Năm 2020	Kết quả năm 2020	So sánh Năm 2019 &DT		Ghi chú
						Năm 2019	DT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN)							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN							
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	Triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ.	Triệu đồng	3.395	4.856	4.856	1,4	1,0	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	Triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Sử dụng và thanh quyết toán							
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính	Triệu đồng	2.164	9.668	2.207	1,0	0,2	
	<i>Tiết kiệm sách báo tạp chí</i>	Triệu đồng	10	319	186	18,60	0,6	
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>	Triệu đồng	488	1.567	51	0,10	0,0	
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>	Triệu đồng	59	506	357	6,05	0,7	
	<i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>	Triệu đồng	191	1.421	187	0,98	0,1	
	<i>Tiết kiệm xăng dầu</i>	Triệu đồng	44	345	201	4,57	0,6	
	<i>Tiết kiệm nước sạch</i>	Triệu đồng	73	1.089	359	4,92	0,3	
	<i>Tiết kiệm công tác phí</i>	Triệu đồng	579	2.180	579	1,00	0,3	
	<i>Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo</i>	Triệu đồng	196	814	34	0,17	0,0	
	<i>Tiết kiệm trong chi tiếp khách, khánh tiết</i>	Triệu đồng	24	109	92	3,83	0,8	

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả năm 2019	DT Năm 2020	Kết quả năm 2020	So sánh Năm 2019 &DT		Ghi chú
						Năm 2019	DT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tiết kiệm trong sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc...	Triệu đồng	500	1.319	161	0,32	0,12	
	Tiết kiệm trong mua sắm tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc...	Triệu đồng	220	2.806	249	1,13	0,09	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy...)							
	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại	Triệu đồng						
	Kinh phí tiết kiệm được							
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	Triệu đồng						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh	Triệu đồng						
	Thương thảo hợp đồng	Triệu đồng						
	Các nội dung khác							
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	Triệu đồng	583	0	546	0,94	1,0	
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ							
3.1	Tổng số đơn vị sử dụng NSNN	Đơn vị						
3.2	Số lượng đơn vị sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	Đơn vị			6			
3.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, thu hồi	Triệu đồng			4			
4	Các nội dung khác							
II	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC(NSNN), TIỀN,TÀI SẢN NHÀ NƯỚC		6.648	282.970	21.443	17,87	0,17	
1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	Dự án						
2	Số kinh phí tiết kiệm được	Triệu đồng	6.648	282.970	21.443	17,87	0,17	
	+ Thẩm định, phê duyệt dự án	Triệu đồng	82	28.061	746	9,10	0,03	
	+ Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh	Triệu đồng	2.136	161.842	16.902	7,91	0,10	
	+ Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Triệu đồng	4.430	93.067	3.795	0,86	0,04	

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2019	DT Năm 2020	TH 2020	So sánh Năm 2019 &DT		Ghi chú
						Năm 2019	DT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	Triệu đồng						
4	Các dự án chậm tiến độ	Dự án						
5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ							
6	Các nội dung khác							
III	QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, NHÀ CÔNG VỤ CỦA CƠ QUAN SỬ DỤNG NSNN, CÔNG TRÌNH PHÚC LỢI CÔNG CỘNG							
	QUẢN LÝ KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN							
1	Quản lý, sử dụng đất							
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý thu hồi được	Tr.đ						
1.4	Các nội dung khác							
V	TRONG ĐÀO TẠO, QUẢN LÝ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, THỜI GIAN LAO ĐỘNG, CCHC TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC							
VI	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THTK,CLP							
1	Số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra liên quan đến THTK,CLP đã triển khai, thực hiện	Cuộc						
2	Số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra liên quan đến THTK,CLP đã hoàn thành	Cuộc						
3	Số lượng cơ quan, tổ chức được thanh tra, kiểm tra	Đơn vị						
4	Số lượng cơ quan, tổ chức có lãng phí, vi phạm về pháp luật về THTK,CLP phát hiện được	Đơn vị						
5	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	Triệu đồng						
6	Giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	Triệu đồng						
7	Số lượng người bị xử lý do gây lãng phí hoặc vi phạm pháp luật về THTK,CLP	Người						
7.1	Xử lý hành chính, kỷ luật	Người						
7.2	Xử lý hình sự	Người						

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

Kỳ đánh giá: Năm 2020

(Đính kèm Báo cáo số *11* /BC-UBND ngày *13* tháng 01 năm 2021 của UBND huyện Ninh Hải)

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C)	100	90
A.	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	30	25
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10	
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	25
B.	Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã	50	50
I	Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc và ngân sách cấp xã	40	40
1	Trên 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	40	40
2	Từ 50%- 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	30	
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	20	
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	10	
II	Kết quả thực hiện giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao	10	10
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	
C.	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	20	15
1	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	8
1.1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	8	6
2	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc	10	7
2.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	4	3
2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	6	4

**CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHIỤ TRÁCH NHIỆM
THEO NGHỊ ĐỊNH 117/2013/NĐ-CP**

(Đính kèm Báo cáo số Λ /BC-UBND ngày Λ tháng 01 năm 2021 của UBND huyện Ninh Hải)

STT	Đơn vị	Kinh phí giao tự chủ	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG (A+B)	<u>184.188.781.000</u>	
A	CẤP HUYỆN	163.747.340.000	
1	Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền	7.000.847.000	
2	Phòng Nông Nghiệp và PTNT	847.686.000	
3	Phòng Tư Pháp	241.056.000	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	528.585.000	
5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	933.592.000	
6	Phòng Giáo dục và đào tạo (gồm sngd)	145.904.442.000	
7	Phòng Lao động TB và XH	689.092.000	
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	400.617.000	
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	567.585.000	
10	Phòng Nội Vụ	586.643.000	
11	Thanh Tra huyện	734.380.000	
12	Ủy ban mặt trận	736.013.000	
13	Hội Phụ nữ	534.035.000	
14	Hội Nông Dân	560.442.000	
15	Huyện đoàn	500.274.000	
16	Hội Chữ thập đỏ	307.880.000	
17	Hội Đông Y	265.467.000	
18	Trung tâm Phát triển quỹ đất	353.855.000	
19	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh	1.686.025.000	
20	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	368.824.000	
B	CẤP XÃ	20.441.441.000	
1	UBND thị trấn Khánh Hải	2.444.064.000	
2	UBND xã Tri Hải	2.094.759.000	
3	UBND xã Xuân Hải	2.437.538.000	
4	UBND xã Phương Hải	2.238.603.000	
5	UBND xã Hộ Hải	2.157.265.000	

STT	Đơn vị	Kinh phí giao tự chủ	Ghi chú
1	2	3	4
6	UBND xã Tân Hải	2.143.134.000	
7	UBND xã Nhơn Hải	2.300.321.000	
8	UBND xã Thanh Hải	2.090.346.000	
9	UBND xã Vĩnh Hải	2.535.411.000	

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHI TẶNG THU NHẬP NĂM 2020

(Đến thời điểm ngày 15/01/2021)

(Đính kèm Báo cáo số 11/BC-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2021 UBND huyện Ninh Hải)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng cộng	546	
1	Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền	167	Trong đó (UB: 47tr; HU: 120trđ)
2	Phòng Nông nghiệp - PTNT	33	
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	60	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	30	
5	Phòng Văn Hóa và Thông Tin	37	
6	Hội Đông y	15	
7	Phòng Lao động Thương binh và XH	113	
8	Hội Phụ nữ	57	
9	Phòng Nội vụ	20	
10	Đoàn Thanh niên	14	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH HẢI

Biểu 04

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ THU HỒI CÁC KHOẢN CHI NĂM 2019
(Đính kèm Báo cáo số 11 /BC-UBND ngày 15 tháng 1 năm 2020)

STT	Đơn vị	TỔNG CỘNG	Số tiền			
			Theo CQTC	Theo PGD	theo Thanh tra	theo Kiểm toán
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	149.112.097	33.117.599	17.994.498	98.000.000	
1	UBND xã Nhơn Hải		1.350.000			
2	UBND xã Hộ Hải		21.796.798			
3	UBND xã Tân Hải		9.942.366			
4	UBND xã Thanh Hải		28.435			
5	UBND Khánh Hải				98.000.000	
6	Sự nghiệp giáo dục			17.994.498		
6,1	TH An Nhơn			16.200.000		
6,2	TH Lương Cách			1.631.498		
6,3	MN Thành Sơn			163.000		

UBND HUYỆN NINH HẢI
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THẨM ĐỊNH NĂM 2020

(Kèm theo báo cáo số 11 /BC-UBND ngày 15/01/2021 của UBND huyện)

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (DO CHỦ ĐẦU TƯ TRÌNH THẨM ĐỊNH)	KINH PHÍ GIẢM SAU THẨM ĐỊNH
1	Nâng cấp, sửa chữa đường bê tông nội đồng An Nhơn	260.000.000	6.621.277
2	Nâng cấp, sửa chữa bê tông kênh mương Bà Rền (giai đoạn 2)	90.000.000	1.469.649
3	Nâng cấp, sửa chữa Kênh mương Para kênh ngang Gò Đền đến QL1A.	800.000.000	2.132.813
4	Nâng cấp, sửa chữa kênh đội 4	600.000.000	4.360.055
5	Nạo vét Ao Bầu Tró ngoài và giữa (Thái An), xã Vĩnh Hải	200.000.000	267.900
6	Trùng tu, sửa chữa một số hạng mục tại Đình Dư Khánh.	493.666.833	584.066
7	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc xã Hộ Hải	1.279.544.652	15.139.197
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS An Dương Vương, xã Xuân Hải.	718.183.217	53.365.564
9	Nâng cấp, sửa chữa trường tiểu học Mỹ Phong, xã Thanh Hải	559.569.859	53.398.047
10	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc và Hội trường UBND xã Tri Hải	1.330.791.562	15.891.596
11	Nâng cấp, sửa chữa Trường TH Lương Cách, xã Hộ Hải	988.248.650	29.907.868
12	Nâng cấp, sửa chữa trường mẫu giáo Tri Hải, xã Tri Hải	666.003.579	20.166.162
13	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường dọc bờ kè Đầm Nại, xã Tri Hải	350.000.000	3.503.365
14	Nâng cấp, sửa chữa các Trụ sở thôn, khu phố trên địa bàn huyện	353.237.243	9.021.563
15	Hệ thống thoát nước Quốc lộ 1A Hộ Diêm, xã Hộ Hải	267.747.169	4.479.903
16	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường vào khu phố Cà Đú, thị trấn Khánh Hải	320.000.000	4.803.863
17	Nâng cấp, sửa chữa điểm đen đoạn đường dọc Quốc lộ 1A qua xã Tân Hải	547.117.884	31.258.090

18	Nâng cấp, sửa chữa các trường học trong hè năm 2020 (Cụm số 1)	650.770.411	4.592.386
19	Nâng cấp, sửa chữa các trường học trong hè năm 2020 (Cụm số 2)	847.812.375	4.318.650
20	Nâng cấp đập dâng cấp nước sinh hoạt thôn Cầu Gãy - Vĩnh Hy	2.884.610.113	77.750.178
21	Nâng cấp đường bê tông giao thông xã Thanh Hải	12.925.537.127	345.149.812
22	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn khu phố Ninh Chữ 2, thị trấn Khánh Hải (giai đoạn 2)	928.483.986	58.428.525
Tổng cộng:		28.061.324.660	746.610.529